

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ DĨ AN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST

Ngày 15-3-2023

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Lệ Chi.

2. Bà Phạm Tú Nhi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm C1 khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 38/2023/TLST-HNGĐ ngày 14/02/2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị H1, sinh năm: 1984; thường trú: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Ngh; tạm trú: Tổ 7B khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phan Đình C1, sinh năm: 1985; thường trú: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Ngh. Có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/11/2022 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị H1 trình bày: Bà H1 và ông C1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đại Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 26/02/2003. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn hôn nhân nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2022 đến nay, vợ chồng sống ly thân. Nhận thấy mâu thuẫn quá trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn nên

bà H1 yêu cầu ly hôn với ông C1. Đồng thời bà H1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Bà H1 và ông C1 có 02 con chung tên Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 và Phan Đình T1, sinh ngày 23/9/2009. Sau khi ly hôn, bà H1 giao con chung tên Phan Đình T1, sinh ngày 23/9/2009 cho ông C1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con và bà H1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi. Con chung Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai nộp cho Tòa án, bị đơn ông Phan Đình C1 trình bày: Ông và bà H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đại Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 26/02/2003. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Từ đầu năm 2022 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Mâu thuẫn vợ chồng quá trầm trọng, hôn nhân không thể hàn gắn nên ông C1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H1. Ông C1 và bà H1 cùng yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An giải quyết nhưng do ở xa nên ông C1 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Về con chung: Ông C1 và bà H1 có 02 con chung tên Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 và Phan Đình T1, sinh ngày 23/9/2009. Sau khi ly hôn, ông C1 yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Phan Đình T1, sinh ngày 23/9/2009. Bà H1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi. Con chung Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà H1 và ông C1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đại Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận kết hôn số 56 ngày 26/02/2003 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Bà H1 xác định quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2022 đến nay và yêu cầu được ly hôn. Ông C1 thừa nhận vợ chồng phát

sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân, không thể hàn gắn tình cảm nên đồng ý ly hôn. Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng cần phải thương yêu, tin tưởng, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xây dựng gia đình ấm no hạnh phúc. Bà H1 và ông C1 đều thừa nhận quan hệ hôn nhân của hai người có nhiều mâu thuẫn và hiện cả hai đã ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Điều này chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà H1 và ông C1 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H1 và ông C1 đồng ý ly hôn nhưng đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án phải đưa vụ án ra xét xử. Căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình thì bà H1 yêu cầu ly hôn với ông C1 là có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà H1 và ông C1 có 02 (hai) con chung tên Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 và Phan Đình T1, sinh ngày 23/9/2009. Khi giải quyết ly hôn cần xem xét đến sự phát triển của con chưa thành niên để quyết định việc giao con cho cha hay mẹ trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, cháu Toại hiện chưa đủ tuổi trưởng thành và đang sống cùng cha. Quá trình giải quyết vụ án, ông C1 yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con, cháu Toại có nguyện vọng được sống cùng cha. Bà H1 đồng ý giao cháu Toại cho ông C1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu Phan Đình T1 cho ông C1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà H1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng đến khi con đủ 18 tuổi.

Con chung tên Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 đã đủ 18 tuổi, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà H1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228 và các Điều 238, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm

2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H1 đối với ông Phan Đình C1 về việc ly hôn, nuôi con.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị H1 được ly hôn với ông Phan Đình C1. (Giấy chứng nhận kết hôn số 56 do Ủy ban nhân dân xã Đại Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An cấp ngày 26/02/2003).

- Về con chung: Bà Lê Thị H1 giao con chung tên Phan Đình T1, sinh ngày 23/9/2009 cho ông Phan Đình C1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà Lê Thị H1 thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (hai triệu đồng)/tháng; thời hạn cấp dưỡng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, bà H1 và ông C1 đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở ông, bà thực hiện quyền này. Trường hợp bà H1 lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc ông C1 nuôi con thì ông có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Vì lợi ích về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Con chung tên Phan Đình D1, sinh ngày 23/02/2004 đã đủ 18 tuổi, bà H1 và ông C1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Lê Thị H1 và ông Phan Đình C1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị H1 phải chịu 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006055, ngày 09/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Bà Lê Thị H1 còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều

6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Dĩ An;
- Chi cục THADS thành phố Dĩ An;
- Đường sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Vân